

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP. HTKT & XNK SAVIMEX

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC )

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý I          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                                   | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                           | 01    | VI.25       | 98,159,026,577 | 87,659,879,949 | 98,159,026,577                     | 87,659,879,949 |
| Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu                                                  |       |             | 73,108,933,262 | 59,500,553,495 | 73,108,933,262                     | 59,500,553,495 |
| Các khoản giảm trừ ( 03 = 04 + 05 + 06 + 07 )                                       | 02    |             | 1,874,954,545  | 500,000        | 1,874,954,545                      | 500,000        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 )                 | 10    |             | 96,284,072,032 | 87,659,379,949 | 96,284,072,032                     | 87,659,379,949 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                 | 11    | VI.27       | 79,331,112,302 | 79,386,277,247 | 79,331,112,302                     | 79,386,277,247 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )                   | 20    |             | 16,952,959,730 | 8,273,102,702  | 16,952,959,730                     | 8,273,102,702  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                    | 21    | VI.26       | 3,101,278,325  | 4,026,065,575  | 3,101,278,325                      | 4,026,065,575  |
| 7. Chi phí tài chính                                                                | 22    | VI.28       | 2,446,768,105  | 1,431,137,537  | 2,446,768,105                      | 1,431,137,537  |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                          | 23    |             | 1,837,002,914  | 1,132,334,817  | 1,837,002,914                      | 1,132,334,817  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                 | 24    |             | 1,722,846,500  | 1,775,408,779  | 1,722,846,500                      | 1,775,408,779  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 25    |             | 11,323,997,078 | 6,414,544,549  | 11,323,997,078                     | 6,414,544,549  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) ] | 30    |             | 4,560,626,372  | 2,678,077,412  | 4,560,626,372                      | 2,678,077,412  |
| Thu nhập khác                                                                       | 31    |             | 174,913,226    | 252,842,316    | 174,913,226                        | 252,842,316    |
| 12. Chi phí khác                                                                    | 32    |             | 7,275,173      | 25,035,853     | 7,275,173                          | 25,035,853     |
| Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                                     | 40    |             | 167,638,053    | 227,806,463    | 167,638,053                        | 227,806,463    |
| 13. Phần lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh                                 |       |             | -              |                |                                    |                |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )                              | 50    |             | 4,728,264,425  | 2,905,883,875  | 4,728,264,425                      | 2,905,883,875  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                     | 51    | VI.30       | 1,154,080,372  | 867,099,405    | 1,154,080,372                      | 867,099,405    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      | 52    |             |                |                |                                    |                |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 )                           | 60    | VI.30       | 3,574,184,053  | 2,038,784,470  | 3,574,184,053                      | 2,038,784,470  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                             |       |             | 54,852,040     | (93,540,860)   | 54,852,040                         | (93,540,860)   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty Mẹ                                       |       |             | 3,519,332,013  | 2,132,325,330  | 3,519,332,013                      | 2,132,325,330  |
| 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * )                                                   | 70    |             | 357            | 211            | 357                                | 211            |

Ngày 24 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

maranh

Ưn



TRƯƠNG THỊ MAI ANH

TRƯƠNG VĂN RÓN

TRẦN VĂN TRÍ